



PETROLIMEX

Số: 28 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý 4 năm 2022

Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
  - Điện thoại: 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4 năm 2022 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý 4/2022

Nơi nhận:

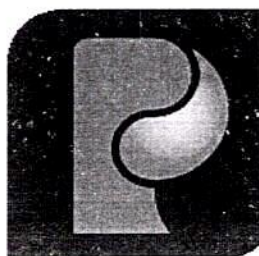
- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TL CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT  
*Lê Trung Tấn*

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>844 243 291 819</b>	<b>681 721 608 241</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>107 619 499 607</b>	<b>77 639 070 159</b>
1. Tiền	111	V.01	7 619 499 607	6 043 070 159
2. Các khoản tương đương tiền	112		100 000 000 000	71 596 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>570 000 000 000</b>	<b>470 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570 000 000 000	470 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95 568 774 674</b>	<b>44 546 961 806</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111 090 421 008	29 147 649 500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 006 513 922	3 847 861 038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8 466 801 101	11 551 451 268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 26 994 961 357)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>68 203 537 844</b>	<b>84 858 329 512</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68 203 537 844	84 858 329 512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 851 479 694</b>	<b>4 677 246 764</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 842 460 655	4 021 881 125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			655 365 639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9 019 039	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>606 678 292 157</b>	<b>764 188 084 395</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1 609 797 650</b>	<b>1 616 138 746</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	26 318 499 216
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	7 771 797 650	10 828 138 746

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 6 212 000 000)	( 35 530 499 216)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>520 126 588 729</b>	<b>660 979 234 003</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>520 126 588 729</b>	<b>660 979 234 003</b>
- Nguyên giá	222		1 792 909 472 734	2 551 759 628 363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 272 782 884 005)	( 1 890 780 394 360)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	228		399 877 920	399 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 399 877 920)	( 399 877 920)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 450 080 000</b>	<b>1 930 350 000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 450 080 000	1 930 350 000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60 069 250 681</b>	<b>82 525 154 128</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 126 018 539 319)	( 103 562 635 872)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23 422 575 097</b>	<b>17 137 207 518</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13 261 259 104	7 124 298 440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 161 315 993	10 012 909 078
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 450 921 583 976</b>	<b>1 445 909 692 636</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>142 522 802 018</b>	<b>352 320 781 748</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121 069 504 186</b>	<b>156 683 413 962</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16 021 656 208	26 345 293 445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 915 069 614	820 907 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	67 680 743 300	1 308 027 654
4. Phải trả người lao động	314		5 810 580 463	3 905 954 432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 408 127 065	1 226 464 533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12 413 073 351	6 103 380 456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			56 080 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	7 562 500 000	38 642 857 143

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7 257 754 185	22 250 528 685
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21 453 297 832</b>	<b>195 637 367 786</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			33 090 786
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		180 614 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21 388 020 832	14 825 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 308 398 781 958</b>	<b>1 093 588 910 888</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1 308 398 781 958</b>	<b>1 093 588 910 888</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>V.22</b>	<b>684 709 410 000</b>	<b>684 709 410 000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>306 396 997 651</b>	<b>91 587 126 581</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56 927 814 916	91 587 126 581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		249 469 182 735	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 450 921 583 976</b>	<b>1 445 909 692 636</b>

Ngày in: 18/01/2023. Giờ in: 11:34:52

Ghi chú:

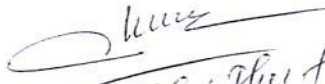
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2023


**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

  
Phạm Thị Thu Hương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Hà

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	198 879 898 156	167 774 525 249	734 236 713 223	589 552 476 993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				183 865 182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		198 879 898 156	167 774 525 249	734 236 713 223	589 368 611 811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	108 547 926 986	152 627 452 431	595 841 234 088	556 272 344 918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90 331 971 170	15 147 072 818	138 395 479 135	33 096 266 893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8 254 339 108	6 590 945 286	25 956 749 165	22 218 335 243
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 301 506 201	8 752 616 594	35 226 147 655	32 934 784 188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 203 383 143	5 269 395 408	11 334 495 714	24 053 223 106
8. Chi phí bán hàng	24		495 950 568	464 771 013	1 842 663 504	2 066 369 918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 988 835 451	9 316 569 413	36 631 221 599	38 651 761 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		82 300 018 058	3 204 061 084	90 652 195 542	( 18 338 313 060)
11. Thu nhập khác	31		217 772 564 560	6 109 116 184	218 641 360 340	41 224 650 648
12. Chi phí khác	32		867 032 703	883 359 695	2 708 928 246	986 757 232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		216 905 531 857	5 225 756 489	215 932 432 094	40 237 893 416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		299 205 549 915	8 429 817 573	306 584 627 636	21 899 580 356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	55 508 025 746	1 217 360 399	57 263 851 816	8 108 158 417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	( 220 663 765)	1 077 658 766	( 148 406 915)	1 077 658 766
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		243 918 187 934	6 134 798 408	249 469 182 735	12 713 763 173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 18/01/2023. Giờ in: 15:22:07

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

( Ký, họ tên )

*Nguyễn Thị Thu Hương*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

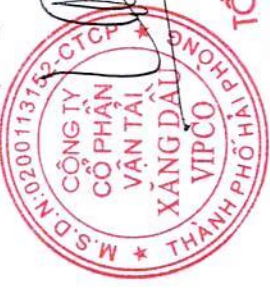
( Ký, họ tên )

*Nguyễn Thị Thanh Thảo*

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**

( Ký, họ tên, đóng dấu )



*[Handwritten signature]*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Hiền*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

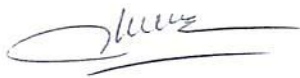
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV, Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	306,584,627,636	21,899,580,356
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	141,816,469,020	186,078,779,124
- Các khoản dự phòng	03	15,747,394,865	10,940,811,970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	320,769,027	67,171,954
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-23,181,187,959	-55,458,823,859
- Chi phí Lãi vay	06	11,334,495,714	24,053,223,106
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>452,622,568,303</b>	<b>187,580,742,651</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-208,291,750,585	68,276,782,320
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	16,654,791,668	10,709,418,277
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	-41,418,174,699	-50,865,772,583
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-4,957,540,194	-7,757,017,088
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-11,586,527,234	-24,183,646,527
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-11,587,922,793	-9,665,548,065
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-29,985,549,000	-14,058,157,700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-</b>	<b>20</b>	<b>161,449,895,466</b>	<b>160,036,801,285</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-483,553,746	-3,932,688,534
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	217,686,463,241	262,199,976,382
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-100,000,000,000	-845,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	495,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,283,955,086	18,955,155,865

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139,486,864,581	-72,777,556,287
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	27,136,745,600
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-236,694,000,000	-101,718,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-34,237,981,740	-41,065,362,570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-270,931,981,740	-115,646,616,970
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	30,004,778,307	-28,387,371,972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,639,070,159	106,082,091,688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-24,348,859	-55,649,557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	107,619,499,607	77,639,070,159

Lập, Ngày...19...tháng...01...năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiền

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 Tháng, Năm 2022

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 21 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

**Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:**

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2021	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
<b>Cộng</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>99,7</b>

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

##### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:*

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

### 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### **7. Các khoản đầu tư tài chính**

##### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

##### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

#### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **9. Chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

#### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2022, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>Nghệp vụ với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	15.930.229.775
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	56.770.672.710
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	9.624.379.358
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	26.724.082.267
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	87.442.873.924
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	10.465.350.992
Mua hàng của Cty Xăng dầu KV2	Công ty trong ngành	10.360.461.883
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	27.141.047.972
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	443.538.821.066
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	49.995.264.245
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.242.778.111
<b>1. Các khoản phải thu</b>		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.394.214.822
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	81.681.981.887
<b>2. Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	302.143.831
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	2.898.705.234
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	501.010.732
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 so với năm 2021

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2022 tăng 236.755.419.262 đồng so với năm 2021 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 144.684.236.230 đồng so với cùng kỳ 2021 tuy nhiên giá vốn năm 2022 tăng 39.568.889.170 đồng tương ứng tăng 7% so với năm 2021 là do năm 2022 tàu P16 và P18 lên đà sửa chữa lớn phát sinh tăng thêm vượt chi phí trích trước, đồng thời tàu P10, P21 khai thác ngoài theo tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn, đến Quý 3/2022 đội tàu đã đi vào định hạn nên tình hình có chuyển biến tích cực hơn.

Doanh thu tài chính năm 2022 tăng 3.738.413.922 đồng là do năm 2022 Công ty tận dụng nguồn tiền gửi cao hơn và do biến động tỷ giá nên có sự chênh lệch so với năm 2021. Chi phí tài chính năm 2022 tăng 2.291.363.467 đồng trong đó số lỗ đầu tư vào Công ty LDLK tăng 13.334.344.899 đồng so với năm 2021, công ty đã trả trước toàn bộ gốc vay trong năm 2022 nên chi phí lãi vay giảm đi so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận khác tăng 177.416.709.692 đồng là do năm 2022, Công ty thực hiện thanh lý tàu P10 mang lại thu nhập ròng 217.695.263.241 đồng

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2022 về cuối năm có chuyển biến tích cực hơn bên cạnh đó Công ty vẫn nỗ lực đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2022	2021
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	58.16	47.16
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	41.84	52.84
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9.86	24.34
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90.14	75.66
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5.94	1.94
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	6.97	4.34
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	42.09	3.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	33.92	2.03
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	21.10	1.52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	17.17	0.083
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
	%	19.03	

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào



Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiến

**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>7 619 499 607</b>	<b>6 043 070 159</b>
- Tiền mặt		305 639 942	160 148 267
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		7 313 859 665	5 882 921 892
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>856 087 790 000</b>	<b>727 683 790 000</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>856 087 790 000</b>	<b>727 683 790 000</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>		<b>100 000 000 000</b>	<b>71 596 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		100 000 000 000	71 596 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>570 000 000 000</b>	<b>470 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		570 000 000 000	470 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>186 087 790 000</b>	<b>186 087 790 000</b>
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		5 597 592 953	5 978 723 977
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		66 250 576 401	44 155 576 504
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		55 099 469 244	54 341 836 345
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>111 140 421 008</b>	<b>55 466 148 716</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>111 140 421 008</b>	<b>55 466 148 716</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		109 596 206 186	55 137 705 982
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1 544 214 822	328 442 734
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>		<b>16 238 598 751</b>	<b>22 379 590 014</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.03</b>	<b>8 466 801 101</b>	<b>11 551 451 268</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 575 844	5 053 125
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		813 466 595	1 105 190 396
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		7 647 758 662	10 441 207 747
- Dự phòng		26 994 961 357	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>7 771 797 650</b>	<b>10 828 138 746</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 559 797 650	1 566 138 746
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		6 212 000 000	9 262 000 000
- Dự phòng		6 212 000 000	35 530 499 216
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>42 923 899 885</b>	<b>47 502 775 944</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		42 923 899 885	47 502 775 944
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>68 203 537 844</b>	<b>84 858 329 512</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		19 635 911 186	39 341 875 327
- Công cụ, dụng cụ		802 203 869	758 216 869
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		40 450 167 271	37 271 517 303
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 315 255 518	7 486 720 013
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1 450 080 000</b>	<b>1 930 350 000</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>1 450 080 000</b>	<b>1 930 350 000</b>
- Mua sắm			
- XD CB		1 450 080 000	1 450 080 000
- Sửa chữa			480 270 000
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>16 103 719 759</b>	<b>11 146 179 565</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>2 842 460 655</b>	<b>4 021 881 125</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		2 842 460 655	4 021 881 125
<b>b) Dài hạn</b>		<b>13 261 259 104</b>	<b>7 124 298 440</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		13 261 259 104	7 124 298 440
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>			<b>236 694 000 000</b>
a) Vay ngắn hạn			56 080 000 000
b) Vay dài hạn	V.21		180 614 000 000
<b>15. Phải trả người bán</b>		<b>16 021 656 208</b>	<b>26 345 293 445</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>		<b>16 021 656 208</b>	<b>26 345 293 445</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		3 512 775 495	11 489 922 583
- Phải trả các đối tượng khác		12 508 880 713	14 855 370 862
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>1 408 127 065</b>	<b>1 226 464 533</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.17</b>	<b>1 408 127 065</b>	<b>1 226 464 533</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 408 127 065	1 226 464 533
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>12 413 073 351</b>	<b>6 136 471 242</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>12 413 073 351</b>	<b>6 103 380 456</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		3 344 854 820	2 807 847 436
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9 068 218 531	3 295 533 020
<b>b) Dài hạn</b>			<b>33 090 786</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			33 090 786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>28 950 520 832</b>	<b>53 467 857 143</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>7 562 500 000</b>	<b>38 642 857 143</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		7 562 500 000	38 642 857 143
<b>b) Dài hạn</b>		<b>21 388 020 832</b>	<b>14 825 000 000</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		21 388 020 832	14 825 000 000
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>10 161 315 993</b>	<b>10 012 909 078</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.14</b>	<b>10 161 315 993</b>	<b>10 012 909 078</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 161 315 993	10 012 909 078
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>57 851</b>	<b>30 725</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>57 851</b>	<b>30 725</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 283 415 816	1 379 587 000	2 543 022 106 992	2 074 518 555		2 551 759 628 363
Số tăng trong năm	13		40 065 000	837 104 201	86 654 545		963 823 746
- Mua sắm mới	131		40 065 000		86 654 545		126 719 545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135		185 130 100	837 104 201			837 104 201
Số giảm trong năm	14			759 628 849 275			759 628 849 275
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		185 130 100	759 628 849 275			759 628 849 275
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	5 283 415 816	1 234 521 900	1 784 230 361 918	2 161 173 100		1 792 909 472 734
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	567 685 991	1 379 587 000	1 887 058 383 424	1 774 737 945		1 890 780 394 360
Số tăng trong năm	18	242 419 440	3 338 748	141 408 850 363	161 860 469		141 816 469 020
- Khấu hao trong năm	181	242 419 440	3 338 748	141 408 850 363	161 860 469		141 816 469 020
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		185 130 100	759 628 849 275			759 628 849 275
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		185 130 100	759 628 849 275			759 628 849 275
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	810 105 431	1 197 795 648	1 268 838 384 512	1 936 598 414		1 272 782 884 005
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	4 715 729 825		655 963 723 568	299 780 610		660 979 234 003
- Tại ngày cuối kỳ	23	4 473 310 385	36 726 252	515 391 977 406	224 574 686		520 126 588 729

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21				346 000 000	53 877 920	399 877 920
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối năm	23						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



**b. Năm nay**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 093 588 910 888</b>	<b>251 630 139 014</b>			<b>36 820 267 944</b>			<b>1 308 398 781 958</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		2 160 956 279			2 160 956 279			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc: vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	91 587 126 581	249 469 182 735			34 659 311 665			306 396 997 651
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	91 587 126 581				34 659 311 665			56 927 814 916
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		249 469 182 735						249 469 182 735
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		1 308 027 654	25 608 743 875	91 981 459 521		67 680 743 300
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11			9 985 691 525	31 413 288 337		21 427 596 812
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		322 735 079	476 768 127	154 033 048		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		71 304 457	275 214 716	203 910 259		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		415 360 399	11 587 922 793	57 263 851 816		46 091 289 422
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		364 104 102	2 470 182 093	2 267 935 057		161 857 066
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			38 726 000	38 726 000		
9. Các loại thuế khác	19		134 523 617	774 238 621	639 715 004		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			9 019 039		9 019 039	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			9 019 039		9 019 039	
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>		<b>1 308 027 654</b>	<b>25 617 762 914</b>	<b>91 981 459 521</b>	<b>9 019 039</b>	<b>67 680 743 300</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

**Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		541 596 000 000						
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								670 000 000 000

**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>734 236 713 223</b>	<b>589 552 476 993</b>
a) Doanh thu		734 236 713 223	589 552 476 993
- Doanh thu bán hàng		170 766 206 121	73 862 832 597
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		563 470 507 102	515 689 644 396
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		<b>183 865 182</b>
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			183 865 182
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>595 841 234 088</b>	<b>556 272 344 918</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		165 964 460 604	60 983 592 997
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		429 876 773 484	495 288 751 921
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>25 956 749 165</b>	<b>22 218 335 243</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		23 181 187 959	20 870 968 856
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		143 009 045	801 803 449
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2 632 552 161	545 562 938
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>35 226 147 655</b>	<b>32 934 784 188</b>
- Lãi tiền vay		11 334 495 714	24 053 223 106
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1 435 748 494	1 176 459 581
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		22 455 903 447	7 705 101 501
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>218 641 360 340</b>	<b>41 224 650 648</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		217 686 463 241	495 781 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			164 720 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		954 897 099	40 564 148 830
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>2 708 928 246</b>	<b>986 757 232</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			96 048 536
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		2 041 994 308	3 600 000
- Các khoản khác		666 933 938	887 108 696
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>38 473 885 103</b>	<b>40 718 131 008</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>36 631 221 599</b>	<b>38 651 761 090</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		36 631 221 599	38 651 761 090
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>1 842 663 504</b>	<b>2 066 369 918</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 842 663 504	2 066 369 918
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>490 058 596 687</b>	<b>537 176 795 717</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		112 451 393 010	108 465 586 612
- Chi phí nhân công		84 234 941 812	85 694 978 070
- Chi phí khấu hao TSCĐ		141 712 525 684	186 078 779 124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		145 902 986 775	152 334 793 919
- Chi phí khác bằng tiền		5 756 749 406	4 602 657 992
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>57 263 851 816</b>	<b>8 108 158 417</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		57 263 851 816	8 108 158 417
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>4 342 209 214</b>	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 342 209 214	



